

Bản án số: 401/2024/DS-PT

Ngày: 09-8-2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp  
đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Thu Trang;

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Hữu Lương;

Ông Phạm Văn Tinh.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Diễm My - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 152/2024/TLPT-DS ngày 05 tháng 6 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2024/DS-ST ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2311/2024/QĐXXPT-DS ngày 27 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:**

Bà Dương Thị Y, sinh năm 1971; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

**2. Bị đơn:**

2.1 Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1966;

2.2 Bà Dương Thị N, sinh năm 1965;

2.3 Anh Nguyễn Phú C, sinh năm 1990;

2.4 Chị Nguyễn Phú A, sinh năm 1996;

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn (theo văn bản ủy quyền ngày 01/12/2023):*

Ông Ngô Nhật T, sinh năm 1995; địa chỉ thường trú: Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang; địa chỉ liên hệ: Số A, đường số C, khu dân cư S, khu phố M, phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

Và/ hoặc ông Trần Quang K, sinh năm 1996; địa chỉ thường trú: Số G, khu phố C, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre; địa chỉ liên hệ: Số A, đường số C, khu dân cư S, khu phố M, phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị đơn:*

Bà Nguyễn Thị M - Luật sư Công ty L và Cộng sự - Chi nhánh M1 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H. (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn P, bà Dương Thị N, ông Nguyễn Phú C và bà Nguyễn Phú A, là bị đơn.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo nội dung bản án sơ thẩm;*

*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Dương Thị Y trình bày:*

Ngày 04/3/2022 (âm lịch), nhằm ngày 04/4/2022 (dương lịch) bà N, ông P, anh C và chị A có hỏi bà vay số tiền 1.200.000.000 đồng. Đến ngày 30/8/2022 (dương lịch) có trả được 100.000.000 đồng. Đến ngày 28/10/2022 (dương lịch) bà N, ông P, anh C và chị A m lại 100.000.000 đồng. Ngày 23/02/2023 (dương lịch) bà N, ông P, anh C và chị A vay thêm là 350.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền vốn mà bà N, ông P, anh C và chị A đã vay của bà là 1.550.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi mà bà N, ông P, anh C và chị A đã đóng cho bà đến ngày 22/5/2023 (dương lịch) là 462.250.000 đồng. Bà giao tiền trực tiếp cho bà N, anh C và chị A khi ký hợp đồng. Thỏa thuận thời hạn vay là 03 năm, lãi suất từ 2,2% đến 2,5%, nhưng bà N chỉ đóng lãi đến ngày 22/5/2023 thì

không đóng nữa nên bà mới khởi kiện. Lãi suất theo quy định của pháp luật là 1,66%/tháng tính từ ngày 04/4/2022 đến ngày 22/5/2023 là 283.611.000 đồng nên số tiền lãi còn dư là 177.892.000 đồng, bà đồng ý cần trừ vào tiền vốn. Do đó, đến ngày 23/5/2023 bà N, ông P, anh C và chị A còn nợ lại số tiền gốc là 1.371.361.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày 23/5/2023 đến ngày Tòa xét xử xong vụ án.

Khi bà cho gia đình bà N vay tiền, do số tiền lớn nên bà yêu cầu gia đình bà N phải sang tên thửa đất số 518, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.013,9m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre cho bà đứng tên. Đến khi nào gia đình bà N trả đủ tiền thì bà sẽ sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để trả lại cho bà N. Nay bà N và ông P yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu thì bà đồng ý với điều kiện gia đình bà N phải trả đủ tiền vốn và tiền lãi cho bà.

*Theo đơn phản tố của bị đơn bà Dương Thị N và ông Nguyễn Văn P và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn là ông Ngô Nhật T trình bày:*

Ông thống nhất với số tiền nợ gốc bà N còn nợ bà Y tính đến ngày 22/5/2023 là 1.371.361.000 đồng. Đối với anh C và chị A mặc dù có ký tên vào bản hợp đồng ngày 04/4/2022 nhưng anh C và chị A không có vay tiền cũng không có nhận tiền từ bà Y. Anh C và chị A chỉ ký tên với tư cách là người chứng kiến. Ở mặt sau của bản hợp đồng ngày 04/4/2022 không phải là chữ ký và chữ viết của anh Nguyễn Phú C. Quá trình vay tiền chỉ có một mình bà N đóng lãi cho bà Y. Ông P, anh C và chị A không có đóng lãi. Mục đích vay tiền của bà N để đóng lãi cho các khoản vay trước đây của bà N. Khi vay tiền thì bà Y yêu cầu bà N và ông P phải ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 518, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.013,9m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre để bà Y được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi nào bà N trả đủ tiền thì bà Y sẽ sang tên để trả lại quyền sử dụng đất cho bà N. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Y thì bị đơn có ý kiến như sau:

- Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì hợp đồng vay tiền chưa đến hạn thanh toán (thời hạn vay tiền là 03 năm kể từ ngày 04/4/2022 đến ngày 04/4/2025). Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu này của bị đơn thì bà N và ông P không yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên vô hiệu.

- Trường hợp có căn cứ xác định bà N đã vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng

thì bà N và ông P đồng ý liên đới trả cho bà Y số tiền vay là 1.371.361.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày 23/5/2023 đến ngày Tòa án xét xử mặc dù ông P không trực tiếp ký tên và giao nhận tiền cùng với bà N.

- Anh Nguyễn Phú C và chị Nguyễn Phú A không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Y thì bà N và ông P yêu cầu tuyên hợp đồng chuyển nhượng đối với thửa đất trên là vô hiệu, đồng thời kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Dương Thị Y. Điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N đứng tên.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2024/DS-ST ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đã tuyên:

Căn cứ khoản 3 và khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 124, Điều 428, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Y và chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Dương Thị N và ông Nguyễn Văn P.

1. Buộc ông Nguyễn Văn P, bà Dương Thị N, anh Nguyễn Phú C và chị Nguyễn Phú A có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Dương Thị Y số tiền vay còn thiếu là 1.174.960.000 đồng. Trong đó: tiền vốn là 1.000.000.000 đồng và tiền lãi là 174.960.000 đồng.

2. Buộc ông Nguyễn Văn P và bà Dương Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Dương Thị Y số tiền vay còn thiếu là 437.733.108 đồng. Trong đó: tiền vốn là 371.361.000 đồng và tiền lãi là 66.702.108 đồng.

3. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 04/4/2022 giữa bà Dương Thị N và ông Nguyễn Văn P với bà Dương Thị Y đối với thửa đất số 518, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.013,9m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre lập ngày 04/4/2022 vô hiệu.

4. Kiến nghị Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh B thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Dương Thị Y đối với thửa đất số 518, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.013,9m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre lập ngày 04/4/2022, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS08023 để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới cho bà Dương Thị N đối với phần đất có diện tích 1.013,9m<sup>2</sup> thửa đất số 518, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.013,9m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về lãi chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 26/4/2024, bị đơn bà Dương Thị N, ông Nguyễn Văn P kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Theo nội dung kháng cáo, bà N, ông P yêu cầu cấp phúc thẩm:

- Hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2024/DS-ST ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

- Xét xử theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do nguyên đơn chưa đủ điều kiện khởi kiện. Trường hợp Tòa án buộc bà N, ông P trả nợ thì bà N, ông P đồng ý liên đới trả nợ gốc là 1.371.361.000 đồng, lãi suất 1,66%/tháng, tính từ ngày 23/5/2023.

Ngày 26/4/2024, bị đơn anh Nguyễn Phú C, chị Nguyễn Phú A kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Theo nội dung kháng cáo, anh C, chị A yêu cầu cấp phúc thẩm:

- Hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2024/DS-ST ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

- Xét xử theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu buộc anh C, chị A liên đới trả nợ gốc và lãi cho bà Y.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo uỷ quyền của các bị đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của các bị đơn và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà N, ông P, anh C, chị A, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2024/DS-ST ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn P, bà Dương Thị N, anh Nguyễn Phú C và chị Nguyễn Phú A; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn ông Nguyễn Văn P, bà Dương Thị N, anh Nguyễn Phú C và chị Nguyễn Phú A kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn bà Dương Thị Y khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn P, bà Dương Thị N, anh Nguyễn Phú C và chị Nguyễn Phú A có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền nợ vay gốc là 1.371.361.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày 23/5/2023 đến ngày Tòa án xét xử xong vụ án.

Bị đơn ông P, bà N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do nguyên đơn chưa đủ điều kiện khởi kiện. Trường hợp Tòa án buộc bà N, ông P trả nợ thì bà N, ông P đồng ý liên đới trả nợ gốc là 1.371.361.000 đồng và lãi suất 1,66%/tháng, tính từ ngày 23/5/2023 cho nguyên đơn.

Bị đơn anh C, chị A không đồng ý liên đới cùng với ông P, bà N trả nợ cho nguyên đơn.

[2.1] Xét kháng cáo, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ “Bản hợp đồng ngày 04/4/2022”, các bên thỏa thuận lãi suất đóng hàng tháng và đóng lãi không trễ quá 10 ngày, nhưng đến ngày 22/5/2023 thì gia đình bà N đã tự ý ngừng đóng lãi nhưng không có thỏa thuận lại với nguyên đơn về thời gian trả lãi nên bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ theo nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng. Do đó, bà Y có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp

đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 428 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, bà Y có quyền khởi kiện đối với bà N, ông P, anh C và chị A.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn bà Dương Thị Y yêu cầu các bị đơn ông Nguyễn Văn P, bà Dương Thị N, anh Nguyễn Phú C và chị Nguyễn Phú A có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền nợ vay gốc là 1.000.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy: Nội dung mặt trước “Bản hợp đồng ngày 04/4/2022” là bà Y có cho bà N, anh C, chị A vay số tiền 1.000.000.000 đồng. Bà N, anh C, chị A thừa nhận có ký tên vào mặt trước của “Bản hợp đồng ngày 04/4/2022”. Đây là tình tiết không phải chứng minh được quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Phía anh C và chị A cho rằng anh chị chỉ ký tên với tư cách là người chứng kiến chứ không có liên quan đến giao dịch vay tiền giữa bà Y với bà N nhưng anh C, chị A không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình nên Hội đồng xét xử không chấp nhận lời trình bày này.

Đối với ông Nguyễn Văn P là chồng của bà N, mặc dù ông P không có ký tên vào “Bản hợp đồng ngày 04/4/2022” nhưng ông P đồng ý liên đới với bà N trả tiền nợ vay gốc và lãi cho bà Y nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ buộc bị đơn ông P, bà N, anh C và chị A có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà Y số tiền nợ vay gốc là 1.000.000.000 đồng.

[2.2] Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn với mức lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày 23/5/2023 đến ngày 16/4/2024 là 10 tháng 23 ngày với số tiền lãi là 174.960.000 đồng. Bị đơn bà N và ông P đồng ý trả lãi theo yêu cầu của nguyên đơn, riêng bị đơn chị A và anh C không đồng ý trả lãi cho nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất tính mức lãi suất là 1,66%/tháng là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Như Hội đồng xét xử đã phân tích tại mục [2.1], anh C và chị A phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà N, ông P trả cho bà Y số tiền vay gốc là 1.000.000.000 đồng nên anh C và chị A có nghĩa vụ liên đới cùng bà N, ông P trả cho bà Y số tiền lãi là 174.960.000 đồng.

Từ những phân tích trên, nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Y và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà N, ông P là có căn cứ.

Ông P, bà N, anh C, chị A kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo.

[3] Đối với các phần còn lại của Bản án không bị kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí:

Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông P, bà N, anh C, chị A phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn P, bà Dương Thị N, anh Nguyễn Phú C và chị Nguyễn Phú A.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2024/DS-ST ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ các điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 124, Điều 428, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Y và chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Dương Thị N và ông Nguyễn Văn P.

1. Buộc ông Nguyễn Văn P, bà Dương Thị N, anh Nguyễn Phú C và chị Nguyễn Phú A có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Dương Thị Y số tiền là 1.174.960.000đ (một tỉ, một trăm bảy mươi bốn triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng), trong đó: tiền vốn là 1.000.000.000đ (một tỉ đồng) và tiền lãi là 174.960.000đ (một trăm bảy mươi bốn triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

2. Buộc ông Nguyễn Văn P và bà Dương Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Dương Thị Y số tiền là 437.733.108đ (bốn trăm ba mươi bảy triệu, bảy

trăm ba mươi ba nghìn, một trăm lẻ tám đồng), trong đó: tiền vốn là 371.361.000đ (ba trăm bảy mươi một triệu, ba trăm sáu mươi một nghìn đồng) và tiền lãi là 66.702.108đ (sáu mươi sáu triệu, bảy trăm lẻ hai nghìn, một trăm lẻ tám đồng).

3. Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 04/4/2022 giữa bà Dương Thị N và ông Nguyễn Văn P với bà Dương Thị Y đối với thửa đất số 518, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.013,9m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre là vô hiệu.

5. Kiến nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 04/5/2022 cho bà Dương Thị Y đối với thửa đất số 518, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.013,9m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS08023 để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Dương Thị N đối với phần đất nêu trên.

6. Về chi phí tố tụng khác: Bà Dương Thị Y phải chịu 198.000đ (một trăm chín mươi tám nghìn đồng) và đã thanh toán xong.

7. Về án phí:

7.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Dương Thị N và ông Nguyễn Văn P có nghĩa vụ liên đới chịu số tiền là 21.509.000đ (hai mươi một triệu, năm trăm lẻ chín nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003095 ngày 16/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre. Bà N và ông P phải có nghĩa vụ liên đới nộp tiếp số tiền là 21.209.000đ (hai mươi một triệu, hai trăm lẻ chín nghìn đồng).

Bà Dương Thị N, ông Nguyễn Văn P, anh Nguyễn Phú C và chị Nguyễn Phú A phải liên đới chịu án phí là 47.249.000đ (bốn mươi bảy triệu, hai trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

Bà Dương Thị Y phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 29.250.000đ

(hai mươi chín triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005420 ngày 16/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre. Hoàn trả cho bà Dương Thị Y số tiền tạm ứng án phí còn lại là 28.950.000đ (hai mươi tám triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

#### 7.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn P phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004598 ngày 07 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre. Ông P đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Dương Thị N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004600 ngày 07 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre. Bà N đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Anh Nguyễn Phú C phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004599 ngày 07 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre. Anh C đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Chị Nguyễn Phú A phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004601 ngày 07 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre. Chị A đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**Phạm Thị Thu T1**